**BÁO CÁO KẾT QUẢ TUẦN 6, 7 – NHÓM 1**

1. Phân tích yêu cầu:
2. Các loại người dùng:
   * Người quản lý
   * Nhân viên
3. Phát biểu yêu cầu phần mềm ở cấp độ Yêu cầu người dùng (User requirement) cho các loại người dùng trên

* Người dùng (tức là chỉ cả người quản lý và nhân viên).

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Mã yêu cầu | Nhóm chức năng | Chức năng | Mô tả |
| R1.1 | Đăng nhập | Đăng nhập vào hệ thống | Người dùng có thể đăng nhập vào hệ thống |
|  |  | Đăng xuất | Người dùng có thể đăng xuất khỏi hệ thống |
|  |  |  |  |

* Người quản lý:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Mã yêu cầu | Nhóm chức năng | Chức năng | Mô tả |
| R2.1 | Quản lý tài khoản nhân viên | Thêm nhân viên | Người quản lý có thể thêm nhân viên mới. |
|  |  | Xóa nhân viên | Người quản lý có thể xóa nhân viên |
|  |  | Sửa nhân viên | Người quản lý có thể có nhân viên |
| R2.2 | Quản lý bãi gửi xe | Thêm bãi xe | Người quản lý có thể thêm bãi xe. |
|  |  | Xóa bãi xe | Người quản lý có thể xóa bãi xe. |
|  |  | Sửa bãi xe | Người quản lý có thể sửa thông tin bãi xe. |
| R2.3 | Tra cứu | Tìm kiếm xe | Người quản lý có thể tìm kiếm xe theo biển số, cccd, mã hđ (phạm vi toàn hệ thống). |
| R2.3 | Thống kê | Thống kê doanh thu | Người quản lý có thể thống kê doanh thu theo khung thời gian mong muốn. |

* Nhân viên:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Mã yêu cầu | Nhóm chức năng | Chức năng | Mô tả |
| R3.1 | Check in | Cho xe vào bãi | Nhân viên có thể thêm xe vào bãi gửi |
| R3.2 | Check out | Xuất xe khỏi bãi | Nhân viên có thể xuất xe ra khỏi bãi |
|  |  | Xác nhận hóa đơn | Nhân viên xác nhận hóa đơn để kết thúc việc xuất xe. |
| R3.3 | Tìm kiếm | Tìm kiếm xe | Nhân viên có thể tìm kiếm theo biển số xe, cccd (phạm vi: chỉ các xe đang gửi trong bãi) |

1. Mô tả chức năng: (kịch bản)
2. Chức năng đăng nhập:

|  |  |
| --- | --- |
| **Tác nhân (Actor)** | Nhân viên bãi giữ xe. |
| **Mô tả** (**Description)** | Đăng nhập tài khoản vào hệ thống |
| **Kích hoạt** (**Trigger)** | *Mở ứng dụng* |
| **Đầu vào** (**Trigger)** | *Tên tài khoản*  *Mật khẩu* |
| **Trình tự xử lý** (**Basic Flow)** | 1. Hiện form đăng nhập 2. Người dùng nhập tên đăng nhập và mật khẩu 3. Hệ thống kiểm tra thông tin   4. Hệ thống chuyển sang màn hình quản lý |
| **Đầu ra** | Màn hình quản lý phù hợp với loại tài khoản. |
| **Ngoại lệ** | Hệ thống kiểm tra thông tin. Thông báo: Sai tài khoản hoặc mật khẩu.  Kết thúc. |

1. Chức năng check in

|  |  |
| --- | --- |
| Các tác nhân (**Actor(s))** | Nhân viên bãi giữ. |
| Mô tả (**Description)** | Thêm xe vào bãi. |
| Kích hoạt  (**Trigger)** | Nhân viên nhấn vào nút “Nhập xe” trên màn hình ứng dụng. |
| Đầu vào  (**Pre-Condition(s))** | Biển số, cccd và loại xe. |
| Trình tự xử lý  (**Basic Flow)** | 1. Hệ thống nhận thông tin về biển số, loại xe và cccd.  2. Hệ thống kiểm tra bãi gửi còn trống hay không? |
| Đầu ra | 1. Đúng: Add xe vào bãi và lưu thông tin (xe, khách hàng …) và thông báo thêm xe thành công. |
| Ngoại lệ  (**Exception Flow)** | 1. Sai: thông báo bãi đã đầy. |

1. Chức năng check out

|  |  |
| --- | --- |
| Các tác nhân (**Actor(s))** | Nhân viên bãi giữ. |
| Mô tả (**Description)** | Xuất xe khỏi bãi. |
| Kích hoạt  (**Trigger)** | Nhân viên nhấn vào nút “Xuất xe” trên màn hình ứng dụng. |
| Đầu vào  (**Pre-Condition(s))** | Biển số, cccd. |
| Trình tự xử lý  (**Basic Flow)** | 1. Hệ thống kiểm tra thông tin. 2. Hệ thống hiển thị thông tin hóa đơn. 3. Nhân viên xác nhận hóa đơn |
| Đầu ra | Hiển thị hóa đơn (có nút xác nhận và hủy).  i) Nếu chọn nút xác nhận: hiển thị thông báo thành công.  ii) Nếu chọn nút hủy: trả màn hình ứng dụng về trạng thái trước khi nhấn nút “Xuất xe”. |
| Ngoại lệ  (**Exception Flow)** | Hệ thống kiểm tra thông tin không thành công và hiển thị thông báo “Thông tin sai hoặc không tồn tại”.  Use case dừng lại. |

1. Chức năng tìm kiếm

|  |  |
| --- | --- |
| **Tác nhân (Actor)** | Nhân viên bãi giữ xe. |
| **Mô tả** (**Description)** | Tìm kiếm đang xe gửi trong bãi |
| **Kích hoạt** (**Trigger)** | *Nhấn nút tìm kiếm trên màn hình ứng dụng* |
| **Đầu vào** (**Trigger)** | *Biển số xe, cccd cần tìm* |
| **Trình tự xử lý** (**Basic Flow)** | 1. Hệ thống kiểm tra thông tin   2. Hệ thống hiển thị kết quả tìm kiếm |
| **Đầu ra** | Thông tin gửi xe của xe có biển số đã nhập. |
| **Ngoại lệ** | Hệ thống không kiểm tra được thông tin.  Thông báo: Không tồn tại.  Kết thúc. |

1. Chức năng thống kê doanh thu

|  |  |
| --- | --- |
| Các tác nhân (**Actor(s))** | Người quản lý. |
| Mô tả (**Description)** | Thống kê doanh thu hằng ngày, tuần, tháng, quý. [Cho phép xuất ra file Excel để có thể lưu trữ và báo cáo.] |
| Kích hoạt  (**Trigger)** | Nhân viên nhấn vào tab “Quản lý thống kê” trên màn hình ứng dụng. |
| Đầu vào  (**Pre-Condition(s))** | Ngày tháng năm muốn thống kê doanh thu (từ ngày…giờ… đến ngày… giờ…)  Hoặc lựa chọn hiển thị:  Báo cáo theo khoảng thời gian  Báo cáo theo ngày  Báo cáo theo tuần  Báo cáo theo quý |
| Trình tự xử lý  (**Basic Flow)** | 1. Nhấn nút Thống kê 2. Hệ thống kiểm tra thông tin về ngày tháng năm đã lựa chọn 3. Hệ thống hiển thị bảng thông tin |
| Đầu ra | Hiển thị bảng thông tin (có nút kết xuất excel và đóng)   * Hệ thống hiển thị bảng thông tin lên màn hình bao gồm (số thứ tự, ngày vào - ra, số lượng xe máy, số tiền xe máy, số lượng ô tô, số tiền ô tô, tổng số lượng xe, tổng số tiền) * Nếu chọn nút kết xuất excel: hiển thị thông báo thành công và xuất dữ liệu ra 1 file excel riêng * Nếu chọn nút đóng: trả màn hình ứng dụng về trạng thái trước khi nhấn nút “Hiển thị”. |
| Ngoại lệ  (**Exception Flow)** | Hệ thống kiểm tra thông tin không thành công và hiển thị thông báo “Thông tin sai hoặc không tồn tại”.  Use case dừng lại. |

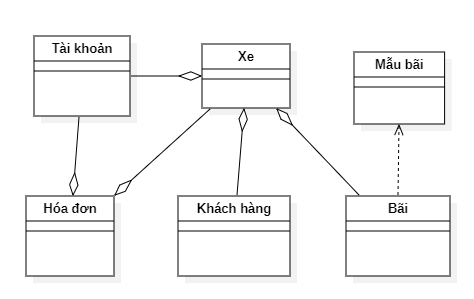
1. Sơ đồ Use case

Diagram

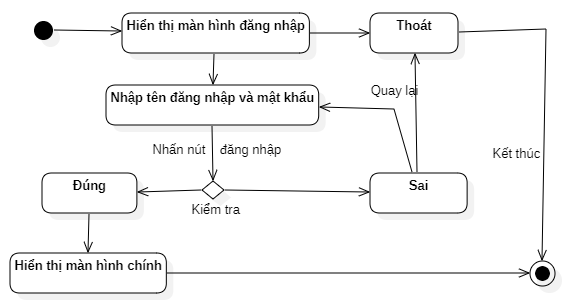
Description automatically generated

1. Biểu đồ lớp khái quát (Mô hình khái niệm)

Tên lớp, danh sách thuộc tính



1. Biểu đồ trạng thái
   1. Khi đăng nhập:



2. Khi check in:

Diagram

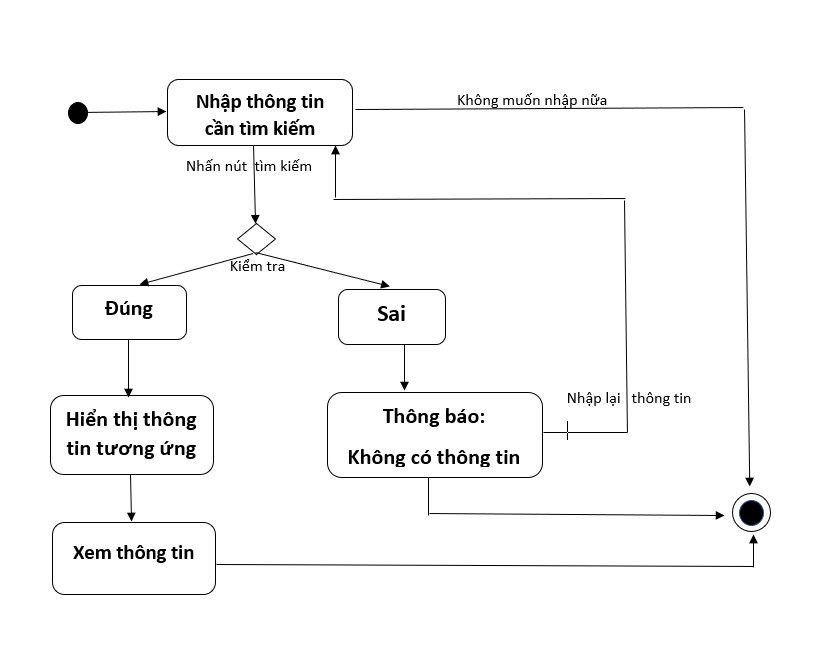
Description automatically generated

3. Khi check out:

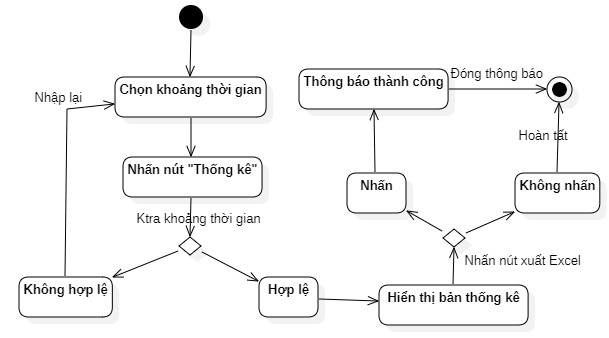
Diagram

Description automatically generated

4. Khi tìm kiếm:



5. Khi thống kê:



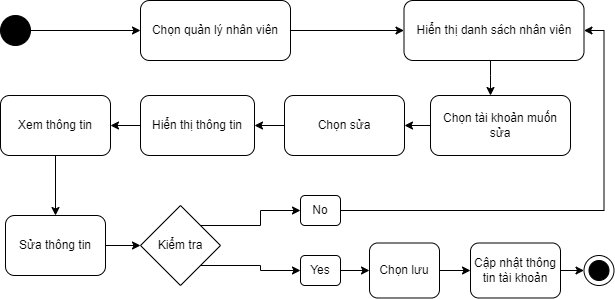
6. Khi thêm, sửa, xóa (tài khoản)

* Thêm

Diagram

Description automatically generated

* Sửa



* Xóa

Diagram

Description automatically generated

1. Cơ sở dữ liệu

Database: QLBAIXE

Diagram

Description automatically generated

1. Biểu đồ lớp chi tiết

